ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 716 /QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 25 tháng 4 năm 2019*

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH YÊN BÁI
ĐẾN Số: 1633
Ngày 06/5/2019
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2019-2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về một số nội dung chủ yếu cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc Ban hành quy định một số chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020.

Căn cứ Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 8/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 543/SNN-KHTC ngày 02/4/2019, Văn bản số 639/SNN-KHTC ngày 17/4/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2019-2021, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên đề án: Đề án Nâng cao chất lượng và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2019-2021.

2. Mục tiêu của đề án

a) Mục tiêu chung:

- Nâng cao nhận thức, hướng dẫn, trang bị kiến thức, tư vấn cho các đơn vị sản xuất, chế biến nông, lâm sản và thuỷ sản xây dựng các vùng sản xuất áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và được các tổ chức chứng nhận kiểm tra cấp chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng.

- Hỗ trợ các đơn vị sản xuất, chế biến xây dựng, cải tiến quy trình kiểm soát chất lượng, mẫu mã bao bì, tiêu chuẩn đóng gói bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn quy định của Nhà nước, đơn vị phân phối và thị trường, từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo sự tin cậy về chất lượng và xây dựng thương hiệu doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các đơn vị quản lý, chế biến tổ chức, tiếp cận, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hình thành các liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị hiệu quả, bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Phấn đấu đến hết năm 2021 việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) được áp dụng phổ biến trong sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh. Tổng số cơ sở, đơn vị được sản xuất và cấp tiêu chuẩn chứng nhận là 89 đơn vị trong đó 83 đạt tiêu chuẩn chứng nhận VietGAP (hoặc các chứng nhận tương tự); 6 sản phẩm được đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

- Tổ chức và hỗ trợ các đơn vị sản xuất tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể: Hỗ trợ 75 đơn vị thực hiện các chương hoạt động tuyên truyền, quảng bá sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; Hỗ trợ 60 đơn vị xây dựng phầm mền truy xuất nguồn gốc và mua máy in tem sản phẩm; Hỗ trợ 6 đơn vị xây dựng và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm; Hỗ trợ 81 lượt đơn vị tham gia các hội chợ, triển lãm nhằm giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm; Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề, các chương trình hoạt động kết nối cung cầu.

3. Phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện

a) Phạm vi thực hiện: Đề án được áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái; hỗ trợ thực hiện các nội dung: Áp dụng quy trình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, xây dựng chỉ dẫn địa lý và thực hiện các hoạt động nhằm quảng bá, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản sản xuất trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng hỗ trợ:

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã trực tiếp sản xuất hoặc liên kết sản xuất với hộ gia đình, cá nhân sản xuất sản phẩm nông lâm nghiệp và thuỷ sản theo tiêu chuẩn chứng nhận trong nước và quốc tế.

- Các tổ chức được chỉ định hoặc ủy quyền xây dựng chỉ dẫn địa lý phù hợp với nội dung đề án.

- Các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân đăng ký và thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp, thuỷ sản.

Các nhóm sản phẩm được hỗ trợ trong đề án: Được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái, Trong đó ưu tiên các sản phẩm chủ lực có khối lượng lớn: Chè, lúa gạo, cây ăn quả có múi; lợn thịt, gia cầm; cá các loại; quế và các sản phẩm từ quế; măng các loại và các sản phẩm đặc sản địa phương: Gạo nếp Tú Lệ, chè Shan; mật ong, vịt bầu Lâm Thượng, gà đen, lợn bản địa; ba ba, cá Hồi, cá Tầm, cá Chiên, cá Lăng.

c) Thời gian thực hiện: Từ năm 2019 đến hết năm 2021.

4. Nội dung và giải pháp thực hiện đề án

a) Hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quy định và được chứng nhận phù hợp: Hỗ trợ 83 doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng quy trình sản xuất sản phẩm an toàn theo tiêu chuẩn chứng nhận, cụ thể:

- Hỗ trợ 09 doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng vùng sản xuất lúa hàng hoá chất lượng cao theo tiêu chuẩn chứng nhận VietGAP với diện tích 700 ha, sản lượng 7.000 tấn/năm. Áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) 11892-1:2017 ban hành tại Quyết định số 2802/QĐ-BKHCN ngày 17/10/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Hỗ trợ 18 doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng vùng sản xuất cây ăn quả có múi an toàn theo tiêu chuẩn chứng nhận VietGAP với quy mô diện tích 360 ha, sản lượng 500 tấn/năm. Áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) 11892-1:2017 ban hành tại Quyết định số 2802/QĐ-BKHCN ngày 17/10/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Hỗ trợ 12 doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng vùng sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc Rainforest Alliance và chứng nhận hữu cơ với quy mô diện tích 820 ha - sản lượng 10.000 tấn chè búp tươi/năm. Áp dụng tiêu chuẩn Việt GAP (TCVN 11892-1:2017, ban hành tại Quyết định số 2802/QĐ-BKHCN ngày 17/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ); Tiêu chuẩn hữu cơ (TCVN 11041: 2015 - Hướng dẫn sản xuất, chế biến, ghi nhãn và tiếp thị thực phẩm được sản xuất theo phương pháp hữu cơ) và Rainforest Alliance (Tiêu chuẩn Mạng lưới Nông nghiệp bền vững -SAN).

- Hỗ trợ 16 doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng vùng sản xuất Quế theo tiêu chuẩn hữu cơ với quy mô diện tích 4.100 ha. Áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041:2015 - Hướng dẫn sản xuất, chế biến, ghi nhãn và tiếp thị thực phẩm được sản xuất theo phương pháp hữu cơ.

- Hỗ trợ 08 doanh nghiệp, hợp tác xã chăn nuôi lợn thịt theo tiêu chuẩn chứng nhận VietGAHP với quy mô sản xuất 13.000 con/lứa (2.500 tấn sản phẩm/năm). Áp dụng theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) ban hành tại Quyết định số 4563/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hỗ trợ 10 doanh nghiệp, hợp tác xã chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn chứng nhận VietGAHP với quy mô sản xuất 160.000 con (500 tấn sản phẩm/năm). Áp dụng theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) ban hành tại Quyết định số 4563/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hỗ trợ 5 doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng vùng nuôi trồng thuỷ sản theo tiêu chuẩn VietGAP với quy mô 500 lồng (1000 tấn sản phẩm/năm). Áp dụng theo Quy phạm thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt Việt Nam (VietGAP) ban hành tại quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hỗ trợ 5 doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, chế biến, kinh doanh đối với sản phẩm: Mật Ong theo tiêu chuẩn VietGAP; Sơn Tra, Thảo Quả theo tiêu chuẩn hữu cơ; Lúa đặc sản (huyện Yên Bình) theo tiêu chuẩn hữu cơ; Bưởi đặc sản (huyện Yên Bình) theo tiêu chuẩn hữu cơ.

b) Lập hồ sơ và đăng ký bảo hộ Chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm

Quy mô, số lượng hỗ trợ thực hiện: 6 sản phẩm, bao gồm: (1) Sản phẩm cam sành Lục Yên; (2) Sản phẩm Nếp Tú Lệ Văn Chấn; (3) Sản phẩm Cam Văn Chấn; (4) Sản phẩm Táo mèo Mù Cang Chải; (5) Sản phẩm Cá hồ Thác Bà Yên Bái; (6) Sản phẩm Bưởi Đại Minh. Áp dụng theo hướng dẫn về nội dung, trình tự lập, nộp hồ sơ và cấp chứng nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm theo Luật Sở Hữu trí tuệ và các hướng dẫn của bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại và hỗ trợ các đơn vị sản xuất tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ 75 đơn vị thực hiện các chương hoạt động tuyên truyền, quảng bá sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hỗ trợ 60 đơn vị xây dựng phầm mền truy xuất nguồn gốc và mua máy in tem sản phẩm.

- Hỗ trợ 6 đơn vị xây dựng và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm.

- Hỗ trợ 81 lượt đơn vị tham gia các hội chợ, triển lãm nhằm giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong đó 6 đơn vị tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài, 75 đơn vị tham gia các hội chợ triển lãm trong nước.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề, các chương trình hoạt động kết nối cung cầu

5. Chính sách hỗ trợ

a) Chính sách hỗ trợ chứng nhận chất lượng sản phẩm an toàn

- Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần kinh phí, không quá 100 triệu đồng/giấy chứng nhận để điều tra, khảo sát, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí, mẫu sản phẩm; đào tạo tập huấn, xây dựng hệ thống giám sát nội bộ và thuê đánh giá, cấp chứng nhận sản phẩm an toàn.

- Quy mô hỗ trợ: Sản phẩm hàng hóa chủ lực tập trung từ 50 ha lúa trở lên, từ 10 ha cây ăn quả có múi trở lên, từ 20 ha chè trở lên, từ 1.000 con lợn/lứa trở lên, từ 10.000 con gia cầm/lứa trở lên, từ 5 ha mặt nước nuôi cá eo ngách trở lên, từ 50 lồng nuôi cá trở lên tại hồ Thác Bà, từ 50 ha quế trở lên, từ 10 ha tre măng Bát độ trở lên. Sản phẩm đặc sản, sản xuất hữu cơ có quy mô tối thiểu bằng 30% quy mô của các loại sản phẩm hàng hóa, tập trung tương ứng.

- Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền mặt sau đầu tư theo khối lượng hoàn thành, được cơ quan nhà nước nghiệm thu.

b) Chính sách đầu tư xây dựng chỉ dẫn địa lý

- Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện, nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để điều tra khảo sát, phân tích phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí, mẫu sản phẩm; lập hồ sơ trình cơ quan quản lý cấp chứng nhận; các loại phí và lệ phí chứng nhận.

- Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền mặt sau đầu tư theo khối lượng hoàn thành, được cơ quan nhà nước nghiệm thu.

c) Chính sách xúc tiến thương mại tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần kinh phí, không quá 50 triệu đồng/dự án để thực hiện các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; Hỗ trợ một lần kinh phí, không quá 20 triệu đồng/dự án để xây dựng phần mềm truy xuất nguồn gốc và máy in tem sản phẩm; Hỗ trợ một lần kinh phí, không quá 200 triệu đồng/dự án để xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm; Hỗ trợ một lần kinh phí, không quá 50 triệu đồng/dự án để tham gia hội chợ, triển lãm nhằm giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

- Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền mặt sau đầu tư theo khối lượng hoàn thành, được cơ quan nhà nước nghiệm thu.

6. Nhu cầu vốn đầu tư và kinh phí hỗ trợ

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư 29.400 triệu đồng. Trong đó:

- Hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn chứng nhận phù hợp: 12.450 triệu đồng.

- Hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm địa phương: 3.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thuỷ sản: 13.350 triệu đồng.

b) Nguồn vốn:

- Hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: 19.400 triệu đồng *(Hỗ trợ chứng nhận chất lượng sản phẩm 8.300 triệu đồng; hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm 3.000 triệu đồng; hỗ trợ xúc tiến thương mại cho sản phẩm 7.500 triệu đồng; kinh phí quản lý, chỉ đạo thực hiện Đề án 600 triệu đồng).*

- Đầu tư của các doanh nghiệp, hợp tác xã: 10.000 triệu đồng *(bao gồm: Đầu tư xây dựng chứng nhận chất lượng sản phẩm 4.150 triệu đồng; thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm 5.850 triệu đồng).*

(Có phụ lục chi tiết thực hiện Đề án kèm theo)

c) Quản lý nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh:

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quản lý nguồn kinh phí để hỗ trợ các đơn vị sản xuất thực hiện các dự án nâng cao chất lượng và chứng nhận sản phẩm VietGAP, xây dựng và đăng ký chỉ dẫn địa lý: 11.300 triệu đồng.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quản lý nguồn kinh phí để tổ chức và hỗ trợ các đơn vị tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm và kinh phí quản lý thực hiện đề án: 8.100 triệu đồng.

d) Tiến độ nguồn ngân sách hỗ trợ thực hiện Đề án:

(đơn vị tính: triệu đồng)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng giai đoạn 2019 - 2021	Chia theo năm thực hiện		
					2019	2020	2021
	Tổng số			**19.400**	**5.900**	**6.800**	**6.700**
1	Hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn chứng nhận phù hợp	GCN	83	8.300	2.200	3.100	3.000

2	Hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm địa phương	DA	6	3.000	*1000*	*1.000*	*1.000*
3	Hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông, lâm thuỷ sản	DN/ HTX	225	7.500	*2500*	*2.500*	*2.500*
4	Kinh phí chỉ đạo, thực hiện đề án			600	200	200	200

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư, hỗ trợ thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án.

- Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và thực hiện các nội dung của Đề án.

- Tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện Đề án định kỳ hàng năm và giai đoạn 2019-2021.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các hoạt động, chính sách hỗ trợ của đề án theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Kiểm tra giám sát việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với sở tài chính và các cơ quan có liên quan cân đối, xây dựng phương án trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện các nội dung của Đề án.

4. Sở Công Thương

Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung liên quan tới hoạt động hỗ trợ tiêu thụ và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, xây dựng thương hiệu, triển khai thực hiện Đề án.

6. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Yên Bái

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách phát triển vùng nguyên liệu sản xuất và các nội dung của Đề án.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành liên quan thực hiện các nội dung chi tiết của Đề án.

- Chỉ đạo các xã, các đơn vị, cá nhân và doanh nghiệp của địa phương lập kế hoạch chi tiết, đồng thời phê duyệt kế hoạch tổ chức thực hiện theo đúng nội dung của Đề án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh, Báo Yên Bái, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch (NLN) UBND tỉnh;
- Phó Chánh Văn phòng (NLN) ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC, TK-TH, NLN.

K.T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khánh

Phụ lục 01: KẾ HOẠCH CHI TIẾT HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Chi tiết theo năm		
						2019	2020	2021
	Tổng (I+II+III)				**18.800**	**5.700**	**7.000**	**6.100**
I	**HỖ TRỢ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM**		**83**		**8.300**	**2.200**	**3.000**	**3.100**
1	**Hỗ trợ chứng nhận sản xuất lúa hàng hoá chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGAP**	**GCN**	**9**	**100**	**900**	**100**	**500**	**300**
1.1	Thị xã Nghĩa Lộ	GCN	4	100	400		200	200
1.2	Huyện Lục Yên	GCN	3	100	300	100	100	100
1.3	Huyện Văn Chấn	GCN	2	100	200		200	
2	**Hỗ trợ chứng nhận sản xuất cây ăn quả có múi an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP**	**GCN**	**18**	**100**	**1.800**	**600**	**600**	**600**
2.1	Huyện Lục Yên	GCN	4	100	400	100	100	200
2.2	Huyện Trấn Yên	GCN	3	100	300	100	100	100
2.3	Huyện Văn Chấn	GCN	6	100	600	200	200	200
2.4	Huyện Văn Yên	GCN	4	100	400	100	200	100
2.5	Huyện Yên Bình	GCN	1	100	100	100		
3	**Hỗ trợ chứng nhận sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc Rainforest Alliance và hữu cơ**	**GCN**	**12**	**100**	**1.200**	**500**	**400**	**300**
3.1	Huyện Lục Yên	GCN	2	100	200		100	100
3.2	Huyện Trấn Yên	GCN	2	100	200	100	100	
3.3	Huyện Văn Chấn	GCN	6	100	600	200	200	200
3.4	Huyện Trạm Tấu	GCN	1	100	100	100		
3.5	Huyện Yên Bình	GCN	1	100	100	100		
4	**Hỗ trợ chứng nhận sản xuất Quế theo tiêu chuẩn hữu cơ**	**GCN**	**16**	**100**	**1.600**	**300**	**500**	**800**
4.1	Huyện Trấn Yên	GCN	6	100	600	200	200	200
4.2	Huyện Văn Chấn	GCN	2	100	200		100	100
4.3	Huyện Văn Yên	GCN	8	100	800	100	200	500
5	**Hỗ trợ chứng nhận cơ sở chăn nuôi lợn thịt theo tiêu chuẩn chứng nhận VietGAHP**	**GCN**	**8**	**100**	**800**	**200**	**200**	**400**
5.1	TX Nghĩa lộ	GCN	1	100	100			100
5.2	Huyện Lục Yên	GCN	3	100	300	100	100	100
5.3	Huyện Trấn Yên	GCN	1	100	100			100
5.4	Huyện Văn Yên	GCN	3	100	300	100	100	100
6	**Hỗ trợ chứng nhận cơ sở chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn chứng nhận VietGAHP**	**GCN**	**10**	**100**	**1.000**	**200**	**500**	**300**
6.1	TX Nghĩa lộ	GCN	1	100	100		100	
6.2	Huyện Lục Yên	GCN	3	100	300	100	100	100
6.3	Huyện Trấn Yên	GCN	2	100	200	100	100	
6.4	Huyện Văn Chấn	GCN	2	100	200		100	100
6.5	Huyện Văn Yên	GCN	2	100	200		100	100
7	**Hỗ trợ chứng nhận cơ sở nuôi cá lồng theo tiêu chuẩn VietGAP**	**GCN**	**5**	**100**	**500**	**100**	**200**	**200**
-	Huyện Yên Bình	GCN	5	100	500	100	200	200

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Định mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	Chi tiết theo năm		
						2019	2020	2021
8	**Hỗ trợ chứng nhận sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm đặc sản, hữu cơ theo tiêu chuẩn**	**GCN**	**5**	**100**	**500**	**200**	**100**	**200**
8.1	Chứng nhận bưởi hữu cơ Yên Bình	GCN	1	100	100	100		
8.2	Chứng nhận lúa hữu cơ Yên Bình	GCN	1	100	100	100		
8.3	Chứng nhận Mật ong Mù Cang Chải theo TC VietGAP	GCN	1	100	100		100	
8.4	Chứng nhận Sơn tra Mù Cang Chải theo TC hữu cơ	GCN	1	100	100			100
8.5	Chứng nhận Thảo quả Mù Cang Chải theo TC hữu cơ	GCN	1	100	100			100
II	**HỖ TRỢ XÂY DỰNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**		**6**	**500**	**3.000**	**1.000**	**1.500**	**500**
1	H. Lục Yên (Cam Sành Lục Yên)	DA	1	500	500		500	
2	H.Văn Chấn (Nếp Tú Lệ, Cam V. Chấn)	DA	2	500	1.000	500	500	
3	H. Mù Cang Chải (Táo Mèo)	DA	1	500	500			500
4	H. Yên Bình (cá hồ Thác Bà; Bưởi Đại Minh)	DA	2	500	1.000	500	500	
III	**HỖ TRỢ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**		**225**		**7.500**	**2.500**	**2.500**	**2.500**
1	**Hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX thực hiện các hoạt động tuyên truyền, quảng bá giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng**		**75**		**1.500**	**500**	**500**	**500**
1.1	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX thực hiện chương trình quảng bá sản phẩm trên kênh Đài TH Việt Nam (VTV…)	DN/ HTX	15	50	750	250	250	250
1.2	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX thực hiện chương trình quảng bá sản phẩm trên kênh Đài TH Yên Bái (YTV…)	DN/ HTX	15	25	375	125	125	125
1.3	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX thực hiện chương trình quảng bá sản phẩm trên báo, tạp chí phát hành toàn quốc	DN/ HTX	15	15	225	75	75	75
1.4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX thực hiện chương trình quảng bá sản phẩm trên báo, tạp chí phát hành trong tỉnh	DN/ HTX	30	5	150	50	50	50
2	**Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xây dựng phần mềm truy xuất nguồn gốc và máy in tem sản phẩm**	**DN/ HTX**	**60**	**20**	**1.200**	**400**	**400**	**400**
3	**Hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp, HTX thực hiện các dự án xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm**	**DN/ HTX**	**6**	**200**	**1.200**	**400**	**400**	**400**
4	**Hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX tham gia các hội chợ, triển lãm nhằm giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm**	**DN/ HTX**	**81**		**1.800**	**600**	**600**	**600**
4.1	Hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX tham gia các hội chợ, triển lãm tổ chức tại nước ngoài	DN/ HTX	6	50	300	100	100	100
4.2	Hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX tham gia các hội chợ, triển lãm tổ chức trong nước	DN/ HTX	75	20	1.500	500	500	500
5	**Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề; các chương trình, hoạt động kết nối cung cầu**	**Năm**	**3**	**600**	**1.800**	**600**	**600**	**600**

Phụ lục số 02: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHO CÁC SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TỈNH YÊN BÁI, GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Giai đoạn 2019 - 2020			Chi tiết thực hiện theo năm								
							Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021		
				Tổng kinh phí	Ngân sách hỗ trợ	Vốn DN, HTX	Tổng kinh phí	Ngân sách hỗ trợ	Vốn DN, HTX	Tổng kinh phí	Ngân sách hỗ trợ	Vốn DN, HTX	Tổng kinh phí	Ngân sách hỗ trợ	Vốn DN, HTX
	TỔNG SỐ			**29.400**	**19.400**	**10.000**	**8.950**	**5.900**	**3.050**	**10.300**	**6.800**	**3.500**	**10.150**	**6.700**	**3.450**
1	**Hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn chứng nhận phù hợp**	**GCN**	**83**	**12.450**	**8.300**	**4.150**	**3.300**	**2.200**	**1.100**	**4.650**	**3.100**	**1.550**	**4.500**	**3.000**	**1.500**
2	**Hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm địa phương**	**DA**	**6**	**3.000**	**3.000**	**0**	**1000**	**1000**		**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**	
3	**Hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông, lâm thuỷ sản**	**DN/ HTX**	**225**	**13.350**	**7.500**	**5.850**	**4.450**	**2.500**	**1.950**	**4.450**	**2.500**	**1.950**	**4.450**	**2.500**	**1.950**
3.1	Hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX thực hiện các hoạt động tuyên truyền, quảng bá giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng	DN/ HTX	75	2.250	1.500	750	750	500	250	750	500	250	750	500	250
3.2	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX xây dựng phần mềm truy xuất nguồn gốc và máy in tem sản phẩm	DN/ HTX	60	3.900	1.200	2.700	1.300	400	900	1.300	400	900	1.300	400	900
3.3	Hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp, HTX thực hiện các dự án xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm	DN/ HTX	6	1.800	1.200	600	600	400	200	600	400	200	600	400	200
3.4	Hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX tham gia các hội chợ, triển lãm nhằm giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm	DN/ HTX	81	3.600	1.800	1.800	1.200	600	600	1.200	600	600	1.200	600	600
3.5	Tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề; các chương trình hoạt động kết nối cung cầu	Năm	3	1.800	1.800	0	600	600		600	600		600	600	
4	**Kinh phí chỉ đạo, thực hiện đề án**	**Năm**	**3**	**600**	**600**	**0**	**200**	**200**		**200**	**200**		**200**	**200**	

Phụ lục số 03: TỔNG HỢP NHU CẦU ĐĂNG KÝ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI CHO CÁC SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN, TỈNH YÊN BÁI, GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

TT	Loại hình sản xuất	Tổng số		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Số đơn vị	Quy mô (ha/con/tấn)	Số đơn vị	Quy mô (ha/con/tấn)	Số đơn vị	Quy mô (ha/con/tấn)	Số đơn vị	Quy mô (ha/con/tấn)
	Tổng cộng	**89**		**24**		**33**		**32**	
I	**ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THEO TIÊU CHUẨN**								
1	**Lĩnh vực trồng trọt**	**39**	**1.880**	**12**	**705**	**15**	**650**	**12**	**525**
1.1	Sản xuất lúa, gạo	9	700	1	60	5	370	3	270
-	TX Nghĩa lộ	4	300			2	100	2	200
-	Huyện Lục Yên	3	200	1	60	1	70	1	70
-	Huyện Văn Chấn	2	200			2	200		
1.2	Sản xuất chè	12	820	5	550	4	150	3	120
-	Huyện Lục Yên	2	40			1	20	1	20
-	Huyện Trấn Yên	2	60	1	30	1	30		
-	Huyện Văn Chấn	6	600	2	400	2	100	2	100
-	Huyện Trạm Tấu	1	100	1	100				
-	Huyện Yên Bình	1	20	1	20				
1.3	Sản xuất cây ăn quả có múi	18	360	6	95	6	130	6	135
-	Huyện Lục Yên	4	60	1	15	1	20	2	25
-	Huyện Trấn Yên	3	60	1	20	1	20	1	20
-	Huyện văn Chấn	6	130	2	30	2	50	2	50
-	Huyện Văn Yên	4	100	1	20	2	40	1	40
-	Huyện Yên Bình	1	10	1	10				
2	**Lĩnh vực chăn nuôi**	**18**	**173.000**	**4**	**53.000**	**7**	**63.000**	**7**	**57.000**
2.1	Chăn nuôi lợn thịt	8	13.000	2	3.000	2	3.000	4	7.000
-	TX Nghĩa lộ	1	1.000					1	1.000

TT	Loại hình sản xuất	Tổng số		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Số đơn vị	Quy mô (ha/con/tấn)	Số đơn vị	Quy mô (ha/con/tấn)	Số đơn vị	Quy mô (ha/con/tấn)	Số đơn vị	Quy mô (ha/con/tấn)
-	Huyện Lục Yên	3	3.000	1	1.000	1	1.000	1	1.000
-	Huyện Trấn Yên	1	2.000					1	2.000
-	Huyện Văn Yên	3	7.000	1	2.000	1	2.000	1	3.000
2.2	Chăn nuôi gia cầm	10	160.000	2	50.000	5	60.000	3	50.000
-	TX Nghĩa lộ	1	10.000			1	10.000		
-	Huyện Lục Yên	3	30.000	1	10.000	1	10.000	1	10.000
-	Huyện Trấn Yên	2	50.000	1	40.000	1	10.000		
-	Huyện Văn Chấn	2	40.000			1	20.000	1	20.000
-	Huyện Văn Yên	2	30.000			1	10.000	1	20.000
3	**Lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản**	**5**	**500**	**1**	**100**	**2**	**200**	**2**	**200**
3.1	Nuôi cá lồng	5	500	1	100	2	200	2	200
-	Huyện Yên Bình	5	500	1	100	2	200	2	200
4	**Lĩnh vực lâm nghiệp**	**16**	**4.100**	**3**	**1.250**	**5**	**1.200**	**8**	**1.650**
4.1	Sản xuất Quế hữu cơ	16	4.100	3	1.250	5	1.200	8	1.650
-	Huyện Trấn Yên	6	3.500	2	1.200	2	1.000	2	1.300
-	Huyện Văn Chấn	2	200			1	100	1	100
-	Huyện Văn Yên	8	400	1	50	2	100	5	250
5	**Phát triển SP đặc sản ĐP, hữu cơ**	**5**		**2**		**1**		**2**	
5.1	Huyện Mù Cang Chải (Mật Ong: tổ/lít)	1	500/6000			1	500/6000		
5.2	Huyện Mù Cang Chải (Sơn tra/tấn)	1	300					1	300
5.3	Huyện Mù Cang Chải (thảo quả/tấn)	1	100					1	100
5.4	Huyện Yên Bình (lúa, bưởi)	2	20	2	20				
II	**ĐĂNG KÝ XÂY DỰNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**	**6**		**2**		**3**		**1**	
1	Huyện Lục Yên (Cam Sành Lục Yên)	1				1			
2	H.Văn Chấn (Nếp Tú Lệ, Cam V. Chấn)	2		1		1			
3	Mù Cang Chải (Táo Mèo)	1						1	
4	Huyện Yên Bình (cá hồ Thác Bà; Bưởi Đại Minh)	2		1		1			